

PHỤ LỤC
BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG, THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Kèm theo Thông báo số 135 /TB-SXD, ngày 13/10/2021 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)							
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông
	<u>Thép các loại:</u>										
1	Thép cuộn Ø 6 - Ø8 Pomina	kg	Tập đoàn thép Pomina	19.000	18.900	18.800	18.700	18.500	19.200	19.200	19.400
2	Thép cuộn Ø10 Pomina	kg		19.000	18.900	18.800	18.700	18.500	19.200	19.200	19.400
3	Thép vằn Ø 12- Ø32 Pomina	kg		19.000	18.900	18.800	18.700	18.500	19.200	19.200	19.400
4	Thép cuộn Ø 6 - Ø8 Hòa Phát	kg	Tập đoàn thép Hòa Phát	19.000	18.900	18.800	18.700	18.500	19.200	19.200	19.400
5	Thép vằn Ø10 Hòa Phát	kg		19.000	18.900	18.800	18.700	18.500	19.200	19.200	19.400
6	Thép vằn Ø 12- Ø32 Hòa Phát	kg		19.000	18.900	18.800	18.700	18.500	19.200	19.200	19.400
7	Thép cuộn Ø 6 - Ø8 Việt Mỹ	kg	Công ty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ	18.800	18.700	18.600	18.500	18.300	19.000	19.000	19.200
8	Thép cuộn Ø10 Việt Mỹ	kg		18.800	18.700	18.600	18.500	18.300	19.000	19.000	19.200
9	Thép vằn Ø12- Ø32 Việt Mỹ	kg		18.800	18.700	18.600	18.500	18.300	19.000	19.000	19.200
10	Thép tấm các loại	kg		25.000	24.800	24.700	24.600	24.500	25.200	25.200	25.500
11	Thép hình các loại	kg		25.500	25.300	25.200	25.200	25.000	25.700	25.700	26.000
	<u>Xi măng các loại:</u>										
12	Xi măng Kim Đình PCB40	kg	Công ty CP xi măng Kim Đình	1.600	-	1.650	1.660	-	1.650	1.650	1.660
13	Xi măng Nghi Sơn PCB40.	kg	Công ty xi măng Nghi Sơn	1.700	1.720	1.730	1.740	1.750	1.730	1.730	1.740
14	Xi măng Xuân Thành PCB40	kg	Công ty CP xi măng Xuân Thành	1.650	-	1.690	1.700	-	1.690	1.690	1.700
15	Xi măng Phúc Sơn PCB40.	kg	Công ty xi măng	1.700	1.720	1.730	1.740	1.750	1.730	1.730	1.740

[illegible]

29	Quy cách 20x40x1,1 mm	cây	"	156.363	156.363	156.363	156.363	156.363	156.363	156.363	156.363
30	Quy cách 20x40x1,2 mm	cây	"	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
31	Quy cách 25x50x0,9 mm	cây	"	164.545	164.545	164.545	164.545	164.545	164.545	164.545	164.545
32	Quy cách 25x50x1,0 mm	cây	"	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909
33	Quy cách 25x50x1,1 mm	cây	"	197.272	197.272	197.272	197.272	197.272	197.272	197.272	197.272
34	Quy cách 25x50x1,2 mm	cây	"	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545
35	Quy cách 30x60x1,0 mm	cây	"	216.363	216.363	216.363	216.363	216.363	216.363	216.363	216.363
36	Quy cách 30x60x1,1 mm	cây	"	238.181	238.181	238.181	238.181	238.181	238.181	238.181	238.181
37	Quy cách 30x60x1,2 mm	cây	"	259.090	259.090	259.090	259.090	259.090	259.090	259.090	259.090
38	Quy cách 30x60x1,4 mm	cây	"	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
39	Quy cách 40x80x1,0 mm	cây	"	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909
40	Quy cách 40x80x1,1 mm	cây	"	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
41	Quy cách 40x80x1,2 mm	cây	"	348.181	348.181	348.181	348.181	348.181	348.181	348.181	348.181
42	Quy cách 40x80x1,4 mm	cây	"	404.545	404.545	404.545	404.545	404.545	404.545	404.545	404.545
43	Quy cách 40x80x1,8 mm	cây	"	515.454	515.454	515.454	515.454	515.454	515.454	515.454	515.454
44	Quy cách 50x100x1,1 mm	cây	"	400.909	400.909	400.909	400.909	400.909	400.909	400.909	400.909
45	Quy cách 50x100x1,2 mm	cây	"	437.272	437.272	437.272	437.272	437.272	437.272	437.272	437.272
46	Quy cách 50x100x1,4 mm	cây	"	508.181	508.181	508.181	508.181	508.181	508.181	508.181	508.181
47	Quy cách 50x100x1,8 mm	cây	"	649.090	649.090	649.090	649.090	649.090	649.090	649.090	649.090
48	Quy cách 60x120x1,4 mm	cây	"	612.727	612.727	612.727	612.727	612.727	612.727	612.727	612.727
49	Quy cách 60x120x1,8 mm	cây	"	782.727	782.727	782.727	782.727	782.727	782.727	782.727	782.727
50	Quy cách 60x120x2,0 mm	cây	"	867.272	867.272	867.272	867.272	867.272	867.272	867.272	867.272
	<u>Thép hộp vuông mạ kẽm, Hoa Sen:</u> (*) Cây 6m <i>Giao nhận tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Kon Tum.</i>		Tập đoàn Hoa Sen								

51	Quy cách 14x14x0,8 mm	cây	"	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727
52	Quy cách 14x14x1,0 mm	cây	"	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636
53	Quy cách 14x14x1,1 mm	cây	"	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
54	Quy cách 20x20x0,8 mm	cây	"	76.363	76.363	76.363	76.363	76.363	76.363	76.363	76.363
55	Quy cách 20x20x1,0 mm	cây	"	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636
56	Quy cách 20x20x1,1 mm	cây	"	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727
57	Quy cách 25x25x0,9 mm	cây	"	108.181	108.181	108.181	108.181	108.181	108.181	108.181	108.181
58	Quy cách 25x25x1,0 mm	cây	"	118.181	118.181	118.181	118.181	118.181	118.181	118.181	118.181
59	Quy cách 25x25x1,1 mm	cây	"	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
60	Quy cách 25x25x1,2 mm	cây	"	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
61	Quy cách 30x30x0,9 mm	cây	"	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909
62	Quy cách 30x30x1,0 mm	cây	"	143.636	143.636	143.636	143.636	143.636	143.636	143.636	143.636
63	Quy cách 30x30x1,1 mm	cây	"	156.363	156.363	156.363	156.363	156.363	156.363	156.363	156.363
64	Quy cách 30x30x1,2 mm	cây	"	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
65	Quy cách 30x30x1,4 mm	cây	"	196.363	196.363	196.363	196.363	196.363	196.363	196.363	196.363
66	Quy cách 40x40x1,0 mm	cây	"	191.818	191.818	191.818	191.818	191.818	191.818	191.818	191.818
67	Quy cách 40x40x1,1 mm	cây	"	210.909	210.909	210.909	210.909	210.909	210.909	210.909	210.909
68	Quy cách 40x40x1,2 mm	cây	"	229.090	223.090	223.090	223.090	223.090	223.090	223.090	223.090
69	Quy cách 40x40x1,4 mm	cây	"	265.454	265.454	265.454	265.454	265.454	265.454	265.454	265.454
70	Quy cách 50x50x1,2 mm	cây	"	288.181	288.181	288.181	288.181	288.181	288.181	288.181	288.181
71	Quy cách 50x50x1,4mm	cây	"	334.545	334.545	334.545	334.545	334.545	334.545	334.545	334.545
72	Quy cách 50x50x1.8mm	cây	"	426.363	426.363	426.363	426.363	426.363	426.363	426.363	426.363
	<u>Ông thép nhúng nóng Hoa Sen: (*)</u> Cây 6m <i>Giao nhận tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Kon Tum.</i>		Tập đoàn Hoa Sen								

[illegible]

93	200x45x5, dày 2,0mm, 4,21kg/m-5,15kg/m	m	"	129.090	129.090	129.090	129.090	129.090	129.090	129.090	129.090
	<u>Tole Hoa Sen trắng kẽm các loại:</u> (*) Khổ 1.2m <i>Giao nhận tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Kon Tum.</i>		Tập đoàn Hoa Sen								
	Tole lạnh màu AZ050-17/05 - Việt Nam sản xuất.		"								
94	4,0zem, 3,27kg/m - 3,45kg/m.	m	"	118.181	118.181	118.181	118.181	118.181	118.181	118.181	118.181
95	4,5zem, 3,64kg/m - 4,02kg/m.	m	"	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818
96	5,0zem, 4,11kg/m - 4,49kg/m.	m	"	145.454	145.454	145.454	145.454	145.454	145.454	145.454	145.454
97	5,5zem, 4,58kg/m - 4,96kg/m.	m	"	157.272	157.272	157.272	157.272	157.272	157.272	157.272	157.272
	Tole lạnh AZ100 - Việt Nam sản xuất.		"								
98	4,0zem, 3,42kg/m - 3,60kg/m.	m	"	114.545	114.545	114.545	114.545	114.545	114.545	114.545	114.545
99	4,5zem, 3,79kg/m - 4,17kg/m.	m	"	127.272	127.272	127.272	127.272	127.272	127.272	127.272	127.272
100	5,0zem, 4,26kg/m - 4,64kg/m.	m	"	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
101	5,2zem, 4,45kg/m - 4,83kg/m.	m	"	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545
102	5,4zem, 4,64kg/m - 5,02kg/m.	m	"	149.090	149.090	149.090	149.090	149.090	149.090	149.090	149.090
	Tole sóng ngói AZ050-17/05- Việt Nam sản xuất.		"								
103	4,0zem, 3,54kg/m - 3,72kg/m.	m	"	127.272	127.272	127.272	127.272	127.272	127.272	127.272	127.272
104	4,5zem, 3,94kg/m - 4,32kg/m.	m	"	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818
105	5,0zem, 4,45kg/m - 4,83kg/m.	m	"	156.363	156.363	156.363	156.363	156.363	156.363	156.363	156.363
	<u>Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột</u>										
106	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại X-LITE Việt Nam KT: 2,1x5,8m dày 4,5mm	m ²		95.000	-	-	-	-	-	-	-

107	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại SUNLITE Malaysia KT: 2,1x5,8m dày 4,5mm	m ²		110.000	-	-	-	-	-	-	-
108	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại ECO Thái lan KT: 2,1x5,8m dày 5mm	m ²		115.000	-	-	-	-	-	-	-
109	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại POLITOP Thái lan KT: 2,1x5,8m dày 5mm	m ²		165.000	-	-	-	-	-	-	-
110	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại POLITOP Thái lan KT: 2,1x5,8m dày 6mm	m ²		180.000	-	-	-	-	-	-	-
	<u>Tấm lợp lấy ánh sáng đặc ruột</u>										
111	Tấm lợp lấy ánh sáng đặc ruột loại SUPPER-LITE Malaysia KT: 1,5x30m dày 2,0mm	m ²		330.000	-	-	-	-	-	-	-
	<u>Các sản phẩm từ sắt:</u> Cổng sắt đầy, mở: Bao gồm các phụ kiện bản lề, ray, chốt... Cửa đi, cửa sổ đã bao gồm bản lề, chốt và khung hoa bảo vệ kính (chưa tính phần khung hoa lớp thứ 2 gắn vào tường và khóa), Sản xuất tại Việt Nam và có bán trên thị trường thành phố Kon Tum.										
112	Hàng rào song sắt:(Khung V40x40; song Φ14 rỗng); (Khung □ 40x 40; song Φ14 rỗng); (Toàn bộ khung □ 30x 60);	m ²		930.000	-	-	-	-	-	-	-
113	Cổng sắt đầy (tôn 0,5mm; Φ14 rỗng; □30x60)	m ²		1.080.000	-	-	-	-	-	-	-
114	Cổng sắt mở (tôn 0,5mm; Φ14 rỗng; □30x60)	m ²		1.000.000	-	-	-	-	-	-	-
115	Cửa đi sắt □30x60x1,2 (không kể kính)	m ²		910.000	-	-	-	-	-	-	-
116	Cửa đi sắt □30x60x1,4 (không kể kính)	m ²		960.000	-	-	-	-	-	-	-

117	Cửa sổ sắt □30x60x1,2 (không kê kính)	m ²		910.000	-	-	-	-	-	-	-
118	Cửa sổ sắt □30x60x1,4 (không kê kính)	m ²		960.000	-	-	-	-	-	-	-
119	Khung hoa sắt hộp loại □12x12x1,2	m ²		410.000	-	-	-	-	-	-	-
120	Khung hoa sắt loại □14x14x1,2	m ²		490.000	-	-	-	-	-	-	-
	<u>Cửa các loại: Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt trong nội thành phố Kon Tum.</u>										
121	Cửa đi (Nhôm Xingfa nhập khẩu tem đỏ, phụ kiện lề Kinlong 4D, kính 8ly cường lực)	m ²		2.200.000	-	-	-	-	-	-	-
122	Cửa sổ (Nhôm Xingfa nhập khẩu tem đỏ, phụ kiện lề Kinlong 4D, kính 8ly cường lực)	m ²		2.100.000	-	-	-	-	-	-	-
123	Cửa đi (Nhôm Xingfa AD trong nước, phụ kiện đồng bộ chính hãng, kính 8ly cường lực)	m ²		2.000.000	-	-	-	-	-	-	-
124	Cửa sổ (Nhôm Xingfa AD trong nước, phụ kiện đồng bộ chính hãng, kính 8ly cường lực)	m ²		1.900.000	-	-	-	-	-	-	-
125	Cửa đi (Thanh nhựa Kinbon nhập khẩu, lõi thép mạ kẽm dày 1,2ly, phụ kiện GQ chính hãng, kính 8ly cường lực)	m ²		1.500.000	-	-	-	-	-	-	-
126	Cửa sổ (Thanh nhựa Kinbon nhập khẩu, lõi thép mạ kẽm dày 1,2ly, phụ kiện GQ chính hãng, kính 8ly cường lực)	m ²		1.400.000	-	-	-	-	-	-	-
	<u>Các loại kính:</u>										
127	Kính màu 5mm	m ²		350.000	-	-	-	-	-	-	-
128	Kính trắng 5mm	m ²		140.000	-	-	-	-	-	-	-
129	Kính màu 8mm	m ²		400.000	-	-	-	-	-	-	-

[illegible]

140	Gạch Granite men mờ lát nền 400x400 loại AA: 4040SAPA001; 4040THACHANH 001/002; COTTOLA	m ²	"	196.364	196.364	196.364	196.364	196.364	196.364	196.364	196.364
141	Gạch Granitemen mờ lát nền 600x600 loại AA: 6060TAMDAO001/002/005/004/006; 6060THACHANH002	m ²	"	233.636	233.636	233.636	233.636	233.636	233.636	233.636	233.636
142	Gạch lát nền (600 x 600) mm, MSP 6060 MEKONG001/002/005. Loại AA	m ²	"	247.273	247.273	247.273	247.273	247.273	247.273	247.273	247.273
143	Gạch Granitemen mài men lát nền 800x800 loại AA: DTD8080TRUONGSON003-FP	m ²	"	344.545	344.545	344.545	344.545	344.545	344.545	344.545	344.545
	<u>Gạch ốp tường Đồng Tâm (*)</u> <i>Giao nhận tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Kon Tum.</i>		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm								
144	Gạch Ceramic men bóng ốp tường 200x200 loại AA: TL01; TL03	m ²	"	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182
145	Gạch Ceramic men bóng, mờ ốp tường 250x400 loại AA: 2540CARARAS001; 2540CARO018;	m ²	"	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182
146	Gạch ốp tường (30 x 45) cm, MSP 3045M001. Loại AA	m ²	"	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273
	<u>Gạch kính trắng Đồng Tâm (*)</u> <i>Giao nhận tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Kon Tum.</i>		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm								
147	Gạch kính trắng 19x19x9,5 cm	viên	"	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300
	<u>Ngói Đồng Tâm 1 màu loại AA. (*)</u> <i>Giao nhận tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Kon Tum.</i>		Công ty TNHH MTV Thương mại								

			Đồng Tâm								
148	Ngói lợp	viên	"	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
149	Ngói rìa	viên	"	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
150	Ngói nóc có gờ	viên	"	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
151	Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ	viên	"	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
152	Ngói đuôi (cuối mái)	viên	"	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
153	Ngói ốp cuối rìa	viên	"	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
154	Ngói chạc 2 (L phải/L trái)	viên	"	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000
155	Ngoái chữ T	viên	"	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000
156	Ngói chạc ba	viên	"	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000
157	Ngói chạc tư	viên	"	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000
158	Ngói úp nóc có gờ có giá gắn ống	viên	"	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
159	Ngói lợp có giá gắn ống	viên	"	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
160	Ngói chạc 3 có giá gắn ống	viên	"	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
161	Ngói chạc 4 có giá gắn ống	viên	"	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
	<u>Sàn gỗ công nghiệp</u>										
162	Sàn gỗ công nghiệp MAXLOCK KT: 1218x198x8mm	m ²		180.000	-	-	-	-	-	-	-
163	Sàn gỗ công nghiệp MAXLOCK KT: 806x134x12mm	m ²		240.000	-	-	-	-	-	-	-
164	Sàn gỗ công nghiệp CLASSEN KT: 1286x194x8mm	m ²		330.000	-	-	-	-	-	-	-

165	Sàn gỗ công nghiệp FLOOR MAX KT: 1202x192x8mm	m ²		280.000	-	-	-	-	-	-	-
166	Xốp lát nền (dày 3 ly)	m ²		4.500	-	-	-	-	-	-	-
167	Nẹp nhựa	md		13.000	-	-	-	-	-	-	-
	<u>Gạch bê tông nhẹ khí chứng áp AAC: Giao nhận tại chân công trình trên địa bàn thành phố Kon Tum. Không bao gồm chi phí hạ hàng.</u>										
168	Gạch bê tông nhẹ B-AACB3 (D500) KT(600x200x200)mm	m ³		1.494.545	-	-	-	-	-	-	-
169	Gạch bê tông nhẹ B-AACB3 (D600)KT (600x200x200)mm	m ³		1.494.545	-	-	-	-	-	-	-
170	Gạch bê tông nhẹ B-AACB4 (D600)KT (600x200x200)mm	m ³		1.660.909	-	-	-	-	-	-	-
171	Gạch bê tông nhẹ B-AACB4 (D700);KT(600x200x200)mm	m ³		1.660.909	-	-	-	-	-	-	-
	<u>Gạch Tuynel:</u>										
172	Gạch rỗng 6 lỗ lớn. Kích thước: (220 x 150 x 105)mm.	viên		1.818	-	-	-	-	-	-	-
173	Gạch rỗng 6 lỗ trung. Kích thước: (200 x 130 x 90)mm.	viên		1.273	-	-	-	-	-	-	-
174	Gạch rỗng 2 lỗ lớn. Kích thước: (220 x 105 x 60)mm.	viên		1.091	-	-	-	-	-	-	-
175	Gạch nửa 6 lỗ lớn. Kích thước: (110 x 75 x 52.5)mm.	viên		1.273	-	-	-	-	-	-	-
	<u>Gạch bê tông không nung:</u>										
176	Gạch bê tông 6 lỗ (85 x 130 x 200)mm	viên		2.727	-	-	-	-	-	-	-
177	Gạch bê tông 6 lỗ (90 x 140 x	viên		2.772	-	-	-	-	-	-	-

[illegible]

196	Đá cắt thô (30 x 30 x 4) cm	m ²	"	804.000	804.000	804.000	804.000	804.000	804.000	804.000	804.000
197	Đá cắt thô (20 x 20 x 6) cm	m ²	"	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000
198	Đá cắt thô (60 x 30 x 3) cm	m ²	"	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000
199	Đá cắt thô (100 x 15 x 15) cm	md	"	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
200	Đá cắt thô (100 x 20 x 10) cm	md	"	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000
201	Đá bó vỉa cắt thô (100 x 30 x 18) cm	md	"	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
202	Đá bó vỉa cắt thô (30 x 30 x 18) cm	viên	"	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
203	Đá bó vỉa cắt thô (50 x 30 x 18) cm	viên	"	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000
204	Đá bó vỉa cắt thô (100 x 22 x 16) cm	md	"	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000
205	Đá bó vỉa cắt thô (100 x 25 x 20) cm	md	"	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
206	Đá cắt đốt (30 x 30 x 5) cm	m ²	"	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000
207	Đá cắt đốt (30 x 60 x 5) cm	m ²	"	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000
208	Đá cắt đốt (30 x 30 x 3) cm	m ²	"	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000
209	Đá cắt đốt (30 x 30 x 4) cm	m ²	"	886.000	886.000	886.000	886.000	886.000	886.000	886.000	886.000
210	Đá cắt đốt (20 x 20 x 6) cm	m ²	"	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000
211	Đá cắt đốt (60 x 30 x 3) cm	m ²	"	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000
	<u>Bê tông thương phẩm: (*) Bê tông đá 1x2; Độ sụt: (12 ± 2) cm. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 10 km.</u>		Công ty TNHH NNB KonTum.								
212	Bê tông đá 1 x 2 mác 150 loại R28	m ³	"	1.000.000	-	-	-	-	-	-	-
213	Bê tông đá 1 x 2 mác 200 loại R28	m ³	"	1.090.909	-	-	-	-	-	-	-
214	Bê tông đá 1 x 2 mác 250 loại R28	m ³	"	1.181.818	-	-	-	-	-	-	-
215	Bê tông đá 1 x 2 mác 300 loại R28	m ³	"	1.272.727	-	-	-	-	-	-	-

	<u>Bê tông Chiến Thắng: (*) Độ sụt: (12 ± 2) cm. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 10 km.</u>		Công ty Cổ phần Chiến Thắng		-	-	-	-	-	-	-
216	Bê tông mác 150	m ³	"	1.090.000	-	-	-	-	-	-	-
217	Bê tông mác 200	m ³	"	1.181.818	-	-	-	-	-	-	-
218	Bê tông mác 250	m ³	"	1.272.727	-	-	-	-	-	-	-
219	Bê tông mác 300	m ³	"	1.363.636	-	-	-	-	-	-	-
	<u>Nhựa đường: (*) Tháng 07/2021</u>		Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex								
220	Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70	kg	"	13.400	-	-	-	-	-	-	-
221	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70	kg	"	14.800	-	-	-	-	-	-	-
222	Nhựa đường lỏng Petrolimex MC70-Xá	kg	"	18.900	-	-	-	-	-	-	-
	<u>Nhựa đường: (*)Tháng 08/2021</u>		Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex								
223	Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70	kg	"	13.200	-	-	-	-	-	-	-
224	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70	kg	"	14.600	-	-	-	-	-	-	-
225	Nhựa đường lỏng Petrolimex MC70-Xá	kg	"	18.600	-	-	-	-	-	-	-
	<u>Nhựa đường: (*)Tháng 09/2021</u>		Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex								
226	Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70	kg	"	13.100	-	-	-	-	-	-	-
227	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70	kg	"	14.500	-	-	-	-	-	-	-

249	Sơn Extra nội thất Đồng Tâm (*)	lít	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	141.833	141.833	141.833	141.833	141.833	141.833	141.833	141.833
250	Sơn Master nội thất Đồng Tâm (*)	lít		180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
251	Sơn Standard ngoại thất thất Đồng Tâm (*)	lít		83.777	83.777	83.777	83.777	83.777	83.777	83.777	83.777
252	Sơn Extra ngoại thất thất Đồng Tâm (*)	lít		135.222	135.222	135.222	135.222	135.222	135.222	135.222	135.222
253	Sơn Master ngoại thất thất Đồng Tâm (*)	lít		193.666	193.666	193.666	193.666	193.666	193.666	193.666	193.666
254	Sơn siêu bóng ngoại thất thất Đồng Tâm (Sunshine Exterior) (*)	lít		218.166	218.166	218.166	218.166	218.166	218.166	218.166	218.166
255	Sơn lót ngoại thất thất Đồng Tâm (Sealer Interior) (*)	lít		119.944	119.944	119.944	119.944	119.944	119.944	119.944	119.944
256	Sơn lót nội thất thất Đồng Tâm (Sealer Interior) (*)	lít		91.222	91.222	91.222	91.222	91.222	91.222	91.222	91.222
257	Sơn lót ngoại thất có màu Đồng Tâm (Sealer Interior) (*)	lít	Công ty Cổ phần L.Q Joton	123.566	123.566	123.566	123.566	123.566	123.566	123.566	123.566
258	Sơn lót ngoại thất có màu Đồng Tâm (Sealer Interior) (*)	lít		93.994	93.994	93.994	93.994	93.994	93.994	93.994	93.994
	<u>Sơn giao thông JoTon (*)</u>										
259	Sơn giao thông lót JolinePrimer loại 16kg/thùng	kg		77.000	-	-	-	-	-	-	-
260	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO(JOPT25) Joline loại 25kg/bao	kg		36.000	-	-	-	-	-	-	-
261	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO(JOPT25) Joline loại 25kg/bao	kg		38.000	-	-	-	-	-	-	-
262	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPT25) Joline loại 25kg/bao	kg		23.000	-	-	-	-	-	-	-

263	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JOPT25) Joline loại 25kg/bao	kg	"	24.000	-	-	-	-	-	-	-
264	Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) Joway loại 25kg/thùng	kg	"	103.000	-	-	-	-	-	-	-
265	Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) Joway loại 25kg/thùng	kg	"	127.000	-	-	-	-	-	-	-
	<u>Van Ngăn mùi, Song chắn rác:</u>										
266	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE nguyên chất đường kính 200mm; Mã hiệu L1DN200	cái		1.100.000	-	-	-	-	-	-	-
267	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE nguyên chất đường kính 250mm; Mã hiệu L1DN250	cái		1.390.000	-	-	-	-	-	-	-
268	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE nguyên chất đường kính 315mm; Mã hiệu L1DN315	cái		1.680.000	-	-	-	-	-	-	-
269	Cụm hồ thu không co (thu ngang), song chắn rác, van lật ngăn mùi nhữ HDPE đường kính 200mm	cái		7.147.000	-	-	-	-	-	-	-
270	Cụm hồ thu có co (thu đứng), song chắn rác, van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính 200mm	cái		8.200.000	-	-	-	-	-	-	-
	<u>Bồn nước Inox hiệu Tân Á:</u>		Tập đoàn Tân Á Đại Thành								
271	Bồn đứng 1.000L Ø 960 (Inox)	cái	"	2.936.364	-	-	-	-	-	-	-
272	Bồn nằm 1.000L Ø 960 (Inox)	cái	"	3.118.182	-	-	-	-	-	-	-
273	Bồn nằm 1.500L Ø 1200 (Inox)	cái	"	4.663.636	-	-	-	-	-	-	-
274	Bồn đứng 1.500L Ø 1200(Inox)	cái	"	4.454.545	-	-	-	-	-	-	-

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

540	Ống nhựa D63x3,0mm	m	"	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970
541	Ống nhựa D63x3,8mm	m	"	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130
542	Ống nhựa D63x4,7mm	m	"	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550
543	Ống nhựa D75x3,6mm	m	"	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830
544	Ống nhựa D75x4,5mm	m	"	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060
545	Ống nhựa D75x5,6mm	m	"	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470
546	Ống nhựa D90x4,3mm	m	"	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730
547	Ống nhựa D90x5,4mm	m	"	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430
548	Ống nhựa D90x6,7mm	m	"	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180
549	Ống nhựa D110x5,3mm	m	"	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460
550	Ống nhựa D110x6,6mm	m	"	150.460	150.460	150.460	150.460	150.460	150.460	150.460	150.460
551	Ống nhựa D110x8,1mm	m	"	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
552	Ống nhựa D125x6,0mm	m	"	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530
553	Ống nhựa D125x7,4mm	m	"	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150
554	Ống nhựa D125x9,2mm	m	"	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760
555	Ống nhựa D140x8,3mm	m	"	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380
556	Ống nhựa D140x10,3mm	m	"	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500
557	Ống nhựa D160x9,5mm	m	"	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970
558	Ống nhựa D180x13,3mm	m	"	487.290	487.290	487.290	487.290	487.290	487.290	487.290	487.290
559	Ống nhựa D200x14,7mm	m	"	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050
	<u>Sản Phẩm Sản xuất bê tông</u>										
560	Sikament R7N-5L	lít		18.325	-	-	-	-	-	-	-
561	Sikament 1R4 -5L	lít		24.950	-	-	-	-	-	-	-
562	Sikament 2000 AT-5L	lít		22.388	-	-	-	-	-	-	-
563	Sikagrout 212-11	kg		15.075	-	-	-	-	-	-	-
564	Sikagrout GP-5kg	kg		10.763	-	-	-	-	-	-	-

565	Sikalatex -5L	lít		80.575	-	-	-	-	-	-	-
566	Sika latex TH -5L	lít		50.888	-	-	-	-	-	-	-
567	Sikadur 731	kg		211.200	-	-	-	-	-	-	-
568	Sikadur 732	kg		304.325	-	-	-	-	-	-	-
569	Sikadur 752	kg		352.450	-	-	-	-	-	-	-
570	Sikaflex Construction (J) G-W (600ml/tuýt)	tuýt		147.450	-	-	-	-	-	-	-
571	Sikatop Seal 107	lít		32.513	-	-	-	-	-	-	-
572	Sika 102	kg		141.200	-	-	-	-	-	-	-
	<u>Vật liệu khác:</u>										
573	Băng dính	cuộn		20.000	-	-	-	-	-	-	-
574	Bột màu	kg		35.000	-	-	-	-	-	-	-
575	Búa khoan	cái		2.700.000	-	-	-	-	-	-	-
576	Búa khoan đá	cái		2.700.000	-	-	-	-	-	-	-
577	Ổ cắm âm sàn	bộ		600.000	-	-	-	-	-	-	-
578	Bu lông M16x200	cái		6.000	-	-	-	-	-	-	-
579	Bu lông M18x200	cái		8.000	-	-	-	-	-	-	-
580	Cần khoan Ø 114	cái		160.000	-	-	-	-	-	-	-
581	Cần khoan Ø 32, L=1,5m	cái		60.000	-	-	-	-	-	-	-
582	Cần khoan Ø 38, L=3,73m	cái		156.000	-	-	-	-	-	-	-
583	Cần khoan Ø 32, L=2,8m	cái		96.000	-	-	-	-	-	-	-
584	Cần khoan Ø 76, L=1,2m	cái		95.000	-	-	-	-	-	-	-
585	Cần khoan Ø 89, L= 0,96m	cái		78.000	-	-	-	-	-	-	-
586	Cọc tiếp địa 50x50x5-2.000 mạ kẽm	cái		200.000	-	-	-	-	-	-	-
587	Lưới cửa thép	cái		39.000	-	-	-	-	-	-	-
588	Móc Inox	cái		4.000	-	-	-	-	-	-	-

589	Móc sắt	cái		2.000	-	-	-	-	-	-	-
590	Móc sắt đệm	cái		2.000	-	-	-	-	-	-	-
591	Cốt pha thép	kg		15.000	-	-	-	-	-	-	-
592	Cây chống thép ống	kg		19.200	-	-	-	-	-	-	-
593	Cồn rửa	lít		20.000	-	-	-	-	-	-	-
594	Gỗ làm ván khuôn; Gỗ nhóm 7	m ³		4.000.000	-	-	-	-	-	-	-
595	Gỗ làm ván khuôn; Gỗ ván ép	m ³		5.500.000	-	-	-	-	-	-	-
	<u>Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực</u> <u>TCVN 5847:2016</u>										
596	Cột BTLT loại 7.5 mét; Lực đầu cột: 2.0kN	cột		2.570.000	-	-	-	-	-	-	-
597	Cột BTLT loại 7.5 mét; Lực đầu cột: 3.0kN	cột		3.070.000	-	-	-	-	-	-	-
598	Cột BTLT loại 7.5 mét, Lực đầu cột: 5.4kN	cột		3.600.000	-	-	-	-	-	-	-
599	Cột BTLT loại 8,0 mét; Lực đầu cột: 3.0kN	cột		2.990.000	-	-	-	-	-	-	-
600	Cột BTLT loại 8,0 mét; Lực đầu cột: 3.5kN	cột		3.200.000	-	-	-	-	-	-	-
601	Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 2.0kN	cột		2.850.000	-	-	-	-	-	-	-
602	Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 2.5kN	cột		3.140.000	-	-	-	-	-	-	-
603	Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 3.0kN	cột		3.320.000	-	-	-	-	-	-	-
604	Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 4.3kN	cột		3.790.000	-	-	-	-	-	-	-
605	Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 5.0kN	cột		4.050.000	-	-	-	-	-	-	-
606	Cột BTLT loại 10 mét; Lực đầu cột:	cột		3.927.000	-	-	-	-	-	-	-

	3.5kN										
607	Cột BTLT loại 10m; Lực đầu cột:4.3kN	cột		4.410.000	-	-	-	-	-	-	-
608	Cột BTLT loại 10 mét; Lực đầu cột: 5.0kN	cột		4.720.000	-	-	-	-	-	-	-
609	Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 3.5kN	cột		4.880.000	-	-	-	-	-	-	-
610	Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 4.3kN	cột		5.820.000	-	-	-	-	-	-	-
611	Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 5.4kN	cột		6.770.000	-	-	-	-	-	-	-
612	Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 7.2kN	cột		9.240.000	-	-	-	-	-	-	-
613	Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 9.0kN	cột		10.270.000	-	-	-	-	-	-	-
614	Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 10.0kN	cột		12.040.000	-	-	-	-	-	-	-
615	Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 6.5kN	cột		10.450.000	-	-	-	-	-	-	-
616	Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 8.5kN	cột		12.030.000	-	-	-	-	-	-	-
617	Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 9.2kN	cột		13.300.000	-	-	-	-	-	-	-
618	Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 11.0kN	cột		14.290.000	-	-	-	-	-	-	-
619	Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 13.0kN	cột		16.680.000	-	-	-	-	-	-	-
620	Cột BTLT loại 16 mét, Lực đầu cột: 9.2kN	cột		20.710.000	-	-	-	-	-	-	-
621	Cột BTLT loại 16 mét, Lực đầu cột: 11.0kN	cột		22.100.000	-	-	-	-	-	-	-
622	Cột BTLT loại 16 mét, Lực đầu cột:	cột		24.750.000	-	-	-	-	-	-	-

	13.0kN										
623	Cột BTLT loại 18 mét, Lực đầu cột: 9.2kN	cột		25.190.000	-	-	-	-	-	-	-
624	Cột BTLT loại 18 mét, Lực đầu cột: 11.0kN	cột		25.740.000	-	-	-	-	-	-	-
625	Cột BTLT loại 18 mét, Lực đầu cột: 12.0kN	cột		27.060.000	-	-	-	-	-	-	-
626	Cột BTLT loại 18 mét, Lực đầu cột: 13.0kN	cột		28.710.000	-	-	-	-	-	-	-
627	Cột BTLT loại 20 mét, Lực đầu cột: 9.2kN	cột		32.010.000	-	-	-	-	-	-	-
628	Cột BTLT loại 20 mét, Lực đầu cột: 11.0kN	cột		33.110.000	-	-	-	-	-	-	-
629	Cột BTLT loại 20 mét; Lực đầu cột: 13.0kN	cột		34.815.000	-	-	-	-	-	-	-
630	Cột BTLT loại 20 mét; Lực đầu cột: 14.0kN	cột		36.795.000	-	-	-	-	-	-	-
	<u>Cọc BTLT dự ứng lực ép móng công trình</u>										
631	Cọc BTLT dự ứng lực D300A – Dài 8m	cọc		3.400.000	-	-	-	-	-	-	-
	<u>Ống cống Bê tông ly tâm TC 9113 : 2012</u>										
632	Ống cống BTLT Ø 300 H.30 – M300	md		484.000	-	-	-	-	-	-	-
633	Ống cống BTLT Ø 300 H.10 – M300	md		420.000	-	-	-	-	-	-	-
634	Ống cống BTLT Ø 300 H.VH – M300	md		375.000	-	-	-	-	-	-	-
635	Ống cống BTLT Ø 400 H.30 – M300	md		600.000	-	-	-	-	-	-	-
636	Ống cống BTLT Ø 400 H.10 – M300	md		520.000	-	-	-	-	-	-	-
637	Ống cống BTLT Ø 400 H.VH –	md		480.000	-	-	-	-	-	-	-

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

755	CVV-6(1x7/1.04) -0.6/1kV	m	"	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478
756	CVV-10(1x7/1.35) -0.6/1kV	m	"	39.839	39.839	39.839	39.839	39.839	39.839	39.839	39.839
	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)										
757	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)-300/500V	m	"	19.224	19.224	19.224	19.224	19.224	19.224	19.224	19.224
758	CVV-2x2.5 (2x7/0.67)-300/500V	m	"	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180
759	CVV-2x4(2x7/0.85)-300/500V	m	"	40.806	40.806	40.806	40.806	40.806	40.806	40.806	40.806
760	CVV-2x6 (2x7/1.04)-300/500V	m	"	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351
	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)										
761	CVV-3x1.5 (3x7/0.52)-300/500V	m	"	25.369	25.369	25.369	25.369	25.369	25.369	25.369	25.369
762	CVV-3x2.5 (3x7/0.67)-300/500V	m	"	37.571	37.571	37.571	37.571	37.571	37.571	37.571	37.571
763	CVV-3x4(3x7/0.85)-300/500V	m	"	55.059	55.059	55.059	55.059	55.059	55.059	55.059	55.059
764	CVV-3x6(3x7/1.04)-300/500V	m	"	78.376	78.376	78.376	78.376	78.376	78.376	78.376	78.376
	<u>Vật liệu, thiết bị hệ thống điện</u>										
765	Aptomat1 pha<= 10A	cái		55.000	-	-	-	-	-	-	-
766	Aptomat1 pha<=50A	cái		100.000	-	-	-	-	-	-	-
767	Aptomat1 pha<=100A	cái		114.000	-	-	-	-	-	-	-
768	Aptomat1 pha<=150A	cái		898.000	-	-	-	-	-	-	-
769	Aptomat1 pha<=200A	cái		898.000	-	-	-	-	-	-	-
770	Aptomat1 pha>200A	cái		898.000	-	-	-	-	-	-	-
771	Aptomat3 pha<=10A	cái		135.000	-	-	-	-	-	-	-
772	Aptomat3 pha<=50A	cái		140.000	-	-	-	-	-	-	-
773	Aptomat3 pha<=100A	cái		166.000	-	-	-	-	-	-	-
774	Aptomat3 pha<=150A	cái		985.000	-	-	-	-	-	-	-

775	Bộ sứ 2 sứ	bộ		82.000	-	-	-	-	-	-	-
776	Bộ sứ 3 sứ	bộ		105.000	-	-	-	-	-	-	-
777	Bộ sứ 4 sứ	bộ		120.000	-	-	-	-	-	-	-
778	Bảng điện nhựa 8x12	cái		3.500	-	-	-	-	-	-	-
779	Bảng điện nhựa 8x16	cái		4.500	-	-	-	-	-	-	-
780	Bảng điện nhựa 8x24	cái		5.500	-	-	-	-	-	-	-
781	Bảng điện nhựa 11x13	cái		6.000	-	-	-	-	-	-	-
782	Bảng điện nhựa 13x18	cái		7.000	-	-	-	-	-	-	-
783	Bảng điện nhựa 11x18	cái		5.500	-	-	-	-	-	-	-
784	Bảng điện nhựa 16x20	cái		5.500	-	-	-	-	-	-	-
785	Bảng điện nhựa 16x24	cái		10.000	-	-	-	-	-	-	-
786	Công tơ điện 1 pha	cái		140.000	-	-	-	-	-	-	-
787	Công tơ điện 3 pha	cái		1.150.000	-	-	-	-	-	-	-
788	Công tắc 1 hạt	cái		5.455	-	-	-	-	-	-	-
789	Công tắc 2 hạt	cái		7.300	-	-	-	-	-	-	-
790	Công tắc 3 hạt	cái		16.300	-	-	-	-	-	-	-
791	Công tắc 4 hạt	cái		21.800	-	-	-	-	-	-	-
792	Công tắc 5 hạt	cái		23.500	-	-	-	-	-	-	-
793	Công tắc 6 hạt	cái		24.700	-	-	-	-	-	-	-
794	Cầu dao 2 pha CD 15A-2P, cadivi	cái		36.410	-	-	-	-	-	-	-
795	Cầu dao 2 pha CD 20A-2P, cadivi	cái		36.410	-	-	-	-	-	-	-
796	Cầu dao 2 pha CD 30A-2P, cadivi	cái		46.310	-	-	-	-	-	-	-
797	Cầu dao 2 pha CD 60A-2P, cadivi	cái		73.590	-	-	-	-	-	-	-
798	Cầu dao 2 pha CD 100A-2P, cadivi	cái		163.310	-	-	-	-	-	-	-
799	Cầu dao 2 pha đảo CDD 20A- 2P, cadivi	cái		46.530	-	-	-	-	-	-	-

[illegible]

818	Chậu Pearl dương bàn (Tre)	cái	"	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000
819	Chậu Pearl âm bàn (Oval)	cái	"	1.675.000	1.675.000	1.675.000	1.675.000	1.675.000	1.675.000	1.675.000	1.675.000
820	Cầu 2 khối nắp thường Era	bộ	"	1.166.000	1.166.000	1.166.000	1.166.000	1.166.000	1.166.000	1.166.000	1.166.000
821	Cầu 2 khối nắp thường Ruby-i, Waves	bộ	"	1.287.000	1.287.000	1.287.000	1.287.000	1.287.000	1.287.000	1.287.000	1.287.000
822	Cầu 2 khối nắp roi êm King, Queen, Sea, Sand, Weves, Ruby-i	bộ	"	1.469.000	1.469.000	1.469.000	1.469.000	1.469.000	1.469.000	1.469.000	1.469.000
823	Phụ kiện nhấn Peach	bộ	"	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000
824	Phụ kiện gạt Peach	bộ	"	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
825	Vòi lavabo nóng lạnh Inox 304 Đồng Tâm	cái	"	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000
826	Vòi lavabo Inox 304 Đồng Tâm	cái	"	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000
	<u>Đất san lấp công trình:</u>										
827	Đất làm vật liệu san lấp công trình	m ³		49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000

Ghi chú: Giá các sản phẩm vật liệu xây dựng, thiết bị công trình có chú thích kí tự (*) là giá do đơn vị trực tiếp sản xuất, phân phối đề nghị công bố giá và chịu trách nhiệm về giá sản phẩm do mình cung cấp, chưa loại trừ các khoản chiết khấu, ưu đãi...(nếu có). Đề nghị trong quá trình lập, triển khai dự án đầu tư xây dựng, các đơn vị cần lựa chọn, đàm phán với các cơ sở cung cấp nhằm đảm bảo giá thấp nhất có thể.